

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN  
VÀ VIỄN THÔNG SÂM CƯỜNG**

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

1388.  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ TỬ  
LÍNH KẾ  
KIỂM T  
AM VI  
TP. HỒ

734  
TY  
AN  
DIEN  
HON  
JON  
1-1-1



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên	
Ông Trần Anh Vương	Ủy viên	Từ ngày 16/06/2016
Ông Hoàng Trí Cường	Ủy viên	Từ ngày 16/06/2016
Ông Nguyễn Văn Kiều	Ủy viên	Đến ngày 16/06/2016
Ông Nguyễn Văn Trường	Ủy viên	Đến ngày 16/06/2016

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Cừ	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Ông Hà Hoàng Thế Quang	Trưởng ban	Từ ngày 16/06/2016
Bà Phạm Thị Thanh Thùy	Trưởng ban	Đến ngày 16/06/2016
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	
Ông Đào Ngọc Quyết	Thành viên	Từ ngày 01/09/2016
Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên	Từ ngày 16/06/2016
Bà Đinh Thị Hoài Bắc	Thành viên	Đến ngày 01/09/2016
		Đến ngày 16/06/2016

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.







Số: 56/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường, được lập ngày 17/01/2017, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2017

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0613-2013-152-1

**Kiểm toán viên**

A blue handwritten signature in cursive script, likely belonging to Nguyễn Hồng Nga.

**Nguyễn Hồng Nga**  
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
1266-2013-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	100		<b>153.781.818.101</b>	<b>122.856.572.402</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>12.721.014.078</b>	<b>15.182.531.890</b>
1. Tiền	111	V.01	12.721.014.078	15.182.531.890
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>78.570.430.808</b>	<b>72.588.217.472</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	76.457.083.109	73.265.108.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.454.268.581	1.128.711.960
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.113.685.314	1.274.852.412
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(454.606.196)	(3.080.455.296)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.06	<b>61.667.236.023</b>	<b>34.149.036.435</b>
1. Hàng tồn kho	141		62.052.839.331	34.700.167.327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(385.603.308)	(551.130.892)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>823.137.192</b>	<b>936.786.605</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	823.137.192	936.786.605
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

3884  
CÔNG TY  
LIÊN HỮU  
TỰ TỬ  
NH KẾ  
ẾM T  
M VI  
P. HỒ

5  
NG  
PH  
UB  
TE  
CU

H-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	200		<b>32.196.830.096</b>	<b>23.174.970.336</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>140.680.811</b>	<b>118.200.681</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	140.680.811	118.200.681
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>24.802.570.642</b>	<b>21.340.877.649</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	20.447.119.282	16.876.626.705
- Nguyên giá	222		46.602.112.752	36.875.901.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.154.993.470)	(19.999.274.599)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4.355.451.360	4.464.250.944
- Nguyên giá	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.281.004.204)	(1.172.204.620)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>6.823.568.105</b>	<b>469.177.750</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	6.823.568.105	469.177.750
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	1.820.680.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.820.680.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>430.010.538</b>	<b>1.246.714.256</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	430.010.538	1.246.714.256
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>185.978.648.197</b>	<b>146.031.542.738</b>

C.T. P  
 BAN AN TOAN AN  
 CHI M  
 13  
 CY AN BN ON NG  
 08



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
<b>C. Nợ phải trả</b>	300		<b>103.200.016.334</b>	<b>79.072.018.407</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>101.677.375.664</b>	<b>76.860.774.833</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	42.246.080.513	31.344.814.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		495.512.769	558.491.570
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.11	1.103.500.116	725.485.071
4. Phải trả người lao động	314		2.369.345.220	6.281.246.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	48.218.474	32.553.068
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	6.663.759.169	3.161.351.606
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	46.615.235.688	33.254.453.547
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	54.231.009
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.135.723.715	1.448.148.366
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>1.522.640.670</b>	<b>2.211.243.574</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	1.522.640.670	2.211.243.574
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	400		<b>82.778.631.863</b>	<b>66.959.524.331</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.15	<b>82.778.631.863</b>	<b>66.959.524.331</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	44.815.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	44.815.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.260.690.835	4.836.546.835
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.027.501.028	17.307.957.496
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.080.206.496	2.966.523.201
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.947.294.532	14.341.434.295
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>185.978.648.197</b>	<b>146.031.542.738</b>

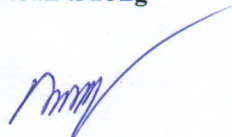
Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

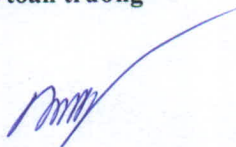
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	322.106.586.158	284.644.409.960
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	10.030.000	31.029.000
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.03</b>	<b>322.096.556.158</b>	<b>284.613.380.960</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	254.687.420.663	215.194.630.133
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>67.409.135.495</b>	<b>69.418.750.827</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	97.728.652	239.687.359
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.502.551.951	2.744.585.136
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.081.683.694</i>	<i>1.875.061.052</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	36.934.575.326	34.735.110.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	12.997.079.494	15.637.136.255
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>14.072.657.376</b>	<b>16.541.606.702</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.09	13.468.981	36.363.636
12. Chi phí khác	32	VI.10	389.986.320	583.733.168
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(376.517.339)</b>	<b>(547.369.532)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>13.696.140.037</b>	<b>15.994.237.170</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	748.845.505	1.652.802.875
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>12.947.294.532</b>	<b>14.341.434.295</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.821	2.349
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		VI.12	2.821	2.349

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	348.916.025.230	285.468.435.818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(300.017.843.979)	(224.158.795.328)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.057.311.695)	(25.838.965.261)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.066.018.288)	(1.882.902.737)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(807.661.451)	(1.761.905.847)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.710.161.556	4.040.885.723
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(31.250.233.836)	(33.364.448.559)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(12.572.882.463)</b>	<b>2.502.303.809</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.786.873.290)	(6.232.853.960)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	40.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	43.419.604	70.058.556
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.743.453.686)</b>	<b>(6.122.795.404)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13.675.420.000	8.528.760.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	244.806.248.977	167.611.028.392
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(232.134.069.740)	(162.606.222.163)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.492.780.900)	(132.527.960)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>19.854.818.337</b>	<b>13.401.038.269</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.461.517.812)</b>	<b>9.780.546.674</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>15.182.531.890</b>	<b>5.401.985.216</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12.721.014.078</b>	<b>15.182.531.890</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2017



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/1/130 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông; Đại lý, môi giới, đấu giá; Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

0308  
TRÁC  
DỊCH  
TÀI C  
VÀ  
VN T  
008  
CÓN  
CỔ P  
LIỆP  
ỄN  
AM  
THAN



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **16. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **17. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

1388  
ÔNG T  
VHIỆM B  
VỤ T  
ÍNH K  
TIẾM T  
AM VI  
P. H

07  
T  
I  
Đ  
H  
Ư



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
Tiền mặt	212.121.370	157.512.851
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.508.892.708	15.025.019.039
<b>Cộng</b>	<b>12.721.014.078</b>	<b>15.182.531.890</b>
<b>2. Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Hạ tầng viễn thông CMC	500.000.000	7.981.008.200
Công ty Cổ phần Cấp và thiết bị viễn thông	-	5.051.698.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	6.908.880.000	15.492.532.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư quốc tế Viettel	736.751.400	2.292.840.000
Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP.HCM	3.284.864.000	92.070.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phát	19.937.488.783	1.168.530.000
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Thịnh Nam Khang	5.060.554.004	500.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	40.028.544.922	40.686.429.996
<b>Cộng</b>	<b>76.457.083.109</b>	<b>73.265.108.396</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Không phát sinh		
<b>3. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.113.685.314</b>	<b>1.274.852.412</b>
Tạm ứng	740.203.474	822.965.366
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	212.641.062	357.028.579
Các khoản phải thu khác	160.840.778	94.858.467
<b>b) Dài hạn</b>	<b>140.680.811</b>	<b>118.200.681</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	140.680.811	118.200.681
<b>Cộng</b>	<b>1.254.366.125</b>	<b>1.393.053.093</b>
<b>4. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>823.137.192</b>	<b>936.786.605</b>
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	363.416.192	831.786.605
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	459.721.000	105.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>430.010.538</b>	<b>1.246.714.256</b>
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	430.010.538	1.246.714.256
<b>Cộng</b>	<b>1.253.147.730</b>	<b>2.183.500.861</b>

**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	<b>454.606.196</b>	<b>(454.606.196)</b>	<b>5.506.304.396</b>	<b>(3.080.455.296)</b>
Công ty Cổ phần Khoa học Viễn thông Công nghệ cao	193.374.420	(193.374.420)	193.374.420	(193.374.420)
Công ty TNHH XD SX & TM Hưng Thịnh	25.036.000	(25.036.000)	25.036.000	(25.036.000)
Công ty TNHH TM DV Đầu Tư Lotus	178.049.776	(178.049.776)	178.049.776	(178.049.776)
Công ty TNHH & DV Thiên Thanh	58.146.000	(58.146.000)	58.146.000	(58.146.000)
Công ty Cổ phần Cấp và thiết bị viễn thông	-	-	5.051.698.200	(2.625.849.100)
<b>Cộng</b>	<b>454.606.196</b>	<b>(454.606.196)</b>	<b>5.506.304.396</b>	<b>(3.080.455.296)</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.189.911.334	(92.219.288)	11.717.638.784	(92.219.288)
Công cụ dụng cụ	280.885.918	-	300.066.143	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.039.572.672	-	14.369.577.331	-
Thành phẩm	9.884.083.234	-	2.746.925.221	-
Hàng hóa	3.085.435.414	(293.384.020)	1.723.376.941	(458.911.604)
Hàng gửi đi bán	2.572.950.759	-	3.842.582.907	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>62.052.839.331</b>	<b>(385.603.308)</b>	<b>34.700.167.327</b>	<b>(551.130.892)</b>

**Ghi chú:** Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: 385.603.308 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	8.158.574.487	24.821.016.775	3.779.652.042	116.658.000	36.875.901.304
Số tăng trong năm	-	9.096.211.448	630.000.000	-	9.726.211.448
- Mua trong năm	-	9.096.211.448	630.000.000	-	9.726.211.448
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.158.574.487	33.917.228.223	4.409.652.042	116.658.000	46.602.112.752
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.262.494.772	13.713.200.423	1.906.921.404	116.658.000	19.999.274.599
Số tăng trong năm	602.234.436	5.102.146.034	451.338.401	-	6.155.718.871
- Khấu hao trong năm	602.234.436	5.102.146.034	451.338.401	-	6.155.718.871
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.864.729.208	18.815.346.457	2.358.259.805	116.658.000	26.154.993.470
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
Tại ngày đầu năm	3.896.079.715	11.107.816.352	1.872.730.638	-	16.876.626.705
Tại ngày cuối năm	3.293.845.279	15.101.881.766	2.051.392.237	-	20.447.119.282

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

12.955.920.846 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

5.842.922.165 đồng

**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu năm	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	997.329.520	89.925.600	84.949.500	1.172.204.620
Số tăng trong năm	108.799.584	-	-	108.799.584
- Khấu hao trong năm	108.799.584	-	-	108.799.584
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.106.129.104	89.925.600	84.949.500	1.281.004.204
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày đầu năm	4.464.250.944	-	-	4.464.250.944
Tại ngày cuối năm	4.355.451.360	-	-	4.355.451.360

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

174.875.100 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

4.007.451.360 đồng

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư lắp đặt Dây chuyền Quang số 6	-	279.177.750
Xây dựng nhà xưởng	6.823.568.105	190.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.823.568.105</b>	<b>469.177.750</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>42.246.080.513</b>	<b>42.246.080.513</b>	<b>31.344.814.186</b>	<b>31.344.814.186</b>
Sumitomo Electric Ltd.	18.096.670.450	18.096.670.450	13.852.439.645	13.852.439.645
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	9.452.682.800	9.452.682.800	-	-
Phải trả các đối tượng khác	14.696.727.263	14.696.727.263	17.492.374.541	17.492.374.541

b) Phải trả người bán là các bên liên quan  
Không phát sinh

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	480.069.635	1.333.346.034	900.086.043	913.329.626
Thuế xuất, nhập khẩu	-	31.099.346	31.099.346	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.442.280	748.845.505	807.661.451	155.626.334
Thuế thu nhập cá nhân	30.973.156	2.201.402.047	2.197.831.047	34.544.156
Các loại thuế khác	-	26.760.000	26.760.000	-
<b>Cộng</b>	<b>725.485.071</b>	<b>15.253.002.358</b>	<b>14.874.987.313</b>	<b>1.103.500.116</b>

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay	48.218.474	32.553.068
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>48.218.474</b>	<b>32.553.068</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	153.400.488	173.191.388
Bảo hiểm xã hội	-	37.037.200
Cổ tức phải trả	956.765.689	727.293.589
Phải trả Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt - hàng hóa tạm nhập	3.680.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.873.592.992	2.223.829.429
<b>Cộng</b>	<b>6.663.759.169</b>	<b>3.161.351.606</b>

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>33.254.453.547</b>	<b>33.254.453.547</b>	<b>244.806.248.977</b>	<b>231.445.466.836</b>	<b>46.615.235.688</b>	<b>46.615.235.688</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bến Thành (i)	33.254.453.547	33.254.453.547	244.806.248.977	231.445.466.836	46.615.235.688	46.615.235.688
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.211.243.574</b>	<b>2.211.243.574</b>	<b>-</b>	<b>688.602.904</b>	<b>1.522.640.670</b>	<b>1.522.640.670</b>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (ii)	2.211.243.574	2.211.243.574	-	688.602.904	1.522.640.670	1.522.640.670
<b>Cộng</b>	<b>35.465.697.121</b>	<b>35.465.697.121</b>	<b>244.806.248.977</b>	<b>232.134.069.740</b>	<b>48.137.876.358</b>	<b>48.137.876.358</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**\* Chi tiết các khoản vay:**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bến Thành để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0249/BET.DN/LD16 ngày 07/10/2016. Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp những tài sản sau: Quyền sử dụng đất thuê, nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và 03 xe ô tô thuộc quyền sở hữu của Công ty.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo ba hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02-03.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 12/03/2014. Hạn mức vay: 550.000.000 đồng. Thời hạn vay: 48 tháng. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 171.875.000 đồng. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ mục đích quản lý, sản xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/04/2014. Hạn mức vay: 2.541.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất theo thời điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 680.557.290 đồng. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cấp quang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

- Hợp đồng vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Hạn mức vay: 1.192.980.250 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 670.208.380 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

**CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>30.781.530.000</b>	-	<b>3.740.564.835</b>	<b>12.125.370.801</b>	<b>46.647.465.636</b>
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	9.234.450.000				9.234.450.000
Lợi nhuận tăng trong năm				14.341.434.295	14.341.434.295
Trả cổ tức bằng cổ phiếu 12% cho năm 2014	4.799.040.000			(4.799.040.000)	-
Trả cổ tức là cổ phiếu lẻ				(2.877.600)	(2.877.600)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014			1.095.982.000	(3.768.982.000)	(2.673.000.000)
Chi thường vượt kế hoạch 2014				(587.948.000)	(587.948.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>44.815.020.000</b>	-	<b>4.836.546.835</b>	<b>17.307.957.496</b>	<b>66.959.524.331</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>44.815.020.000</b>	-	<b>4.836.546.835</b>	<b>17.307.957.496</b>	<b>66.959.524.331</b>
Tăng trong năm	9.859.300.000	3.816.120.000			13.675.420.000,00
Lợi nhuận tăng trong năm				12.947.294.532	12.947.294.532
Trả cổ tức năm 2015 bằng tiền (15%)				(6.722.253.000)	(6.722.253.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015			1.424.144.000	(5.253.068.000)	(3.828.924.000)
Chi thường vượt kế hoạch 2015				(252.430.000)	(252.430.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>54.674.320.000</b>	<b>3.816.120.000</b>	<b>6.260.690.835</b>	<b>18.027.501.028</b>	<b>82.778.631.863</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	31/12/2016	Tỷ lệ %	01/01/2016
		VND		VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom	33,74%	18.445.390.000	32,54%	14.584.750.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66,26%	36.228.930.000	67,46%	30.230.270.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>54.674.320.000</b>	<b>100%</b>	<b>44.815.020.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
Vốn góp đầu năm		44.815.020.000		30.781.530.000
Vốn góp tăng trong năm		9.859.300.000		14.033.490.000
Vốn góp giảm trong năm		-		-
Vốn góp cuối năm		54.674.320.000		44.815.020.000

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.467.432	4.481.502
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.467.432	4.481.502
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.467.432	4.481.502
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.467.432	4.481.502

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
- USD	566,19	297,80

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>322.106.586.158</b>	<b>284.644.409.960</b>
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	100.128.982.066	65.500.629.631
Doanh thu bán thành phẩm	221.977.604.092	219.143.780.329
<b>b) Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Không phát sinh		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>10.030.000</b>	<b>31.029.000</b>
Giảm giá hàng bán	6.040.000	19.500.000
Hàng bán bị trả lại	3.990.000	11.529.000
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>322.096.556.158</b>	<b>284.613.380.960</b>
Doanh thu thuần bán hàng hóa	100.125.962.066	65.500.629.631
Doanh thu thuần bán thành phẩm	221.970.594.092	219.112.751.329

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	89.713.064.994	60.054.422.362
Giá vốn của thành phẩm đã bán	165.139.883.253	155.220.172.039
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(165.527.584)	(79.964.268)
<b>Cộng</b>	<b>254.687.420.663</b>	<b>215.194.630.133</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.419.604	29.262.136
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.309.048	210.425.223
<b>Cộng</b>	<b>97.728.652</b>	<b>239.687.359</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Lãi tiền vay	3.081.683.694	1.875.061.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá	420.868.257	869.524.084
<b>Cộng</b>	<b>3.502.551.951</b>	<b>2.744.585.136</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	9.363.198.961	7.418.125.088
Chi phí nhân công	7.172.008.718	10.127.594.982
Chi phí khấu hao	193.839.168	193.839.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.996.896.710	11.675.694.156
Chi phí khác bằng tiền	8.208.631.769	5.319.856.699
<b>Cộng</b>	<b>36.934.575.326</b>	<b>34.735.110.093</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	715.008.258	529.774.704
Chi phí nhân công	8.610.479.614	8.034.107.245
Chi phí khấu hao	377.922.593	305.012.750
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.625.849.100)	736.309.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.828.109.918	2.538.953.010
Chi phí khác bằng tiền	3.091.408.211	3.492.978.923
<b>Cộng</b>	<b>12.997.079.494</b>	<b>15.637.136.255</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

9. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ	-	36.363.636
Thu nhập khác	13.468.981	-
<b>Cộng</b>	<b>13.468.981</b>	<b>36.363.636</b>

10. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	25.300.000	498.683.068
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	364.686.320	85.050.100
<b>Cộng</b>	<b>389.986.320</b>	<b>583.733.168</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 thì công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm thứ 07 Công ty được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.696.140.037	15.994.237.170
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	897.271.211	1.498.269.788
- Các khoản điều chỉnh tăng	897.271.211	1.498.269.788
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	897.271.211	1.498.269.788
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.593.411.248	17.492.506.958
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	748.845.505	837.516.532
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	815.286.343
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	748.845.505	1.652.802.875



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.947.294.532	14.341.434.295
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	(4.081.354.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.081.354.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.828.924.000)
+ Trích quỹ thưởng vượt kế hoạch (*)	-	(252.430.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.947.294.532	10.260.080.295
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.589.549	4.368.024
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)</b>	<b>2.821</b>	<b>2.349</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.821</b>	<b>2.349</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng vượt kế hoạch chưa xác định được giá trị cụ thể để giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế năm nay để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (các giá trị này chỉ xác định khi Đại hội cổ đông thường niên chính thức thông qua).

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh hồi tố do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh bởi trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015 với tổng giá trị là 4.081.354.000 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2016.

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.225.929.617	131.135.897.212
Chi phí nhân công	26.430.055.714	27.578.495.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.264.518.455	3.866.003.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.188.183.626	12.182.406.598
Chi phí khác bằng tiền	16.475.850.602	17.354.787.353
<b>Tổng cộng</b>	<b>225.584.538.014</b>	<b>192.117.590.948</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm tài chính 2016, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không còn số dư công nợ với bên liên quan là Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom (Công ty liên kết).

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.721.014.078	-	15.182.531.890	-
Phải thu khách hàng	76.457.083.109	(454.606.196)	73.265.108.396	(3.080.455.296)
Phải thu khác	2.567.953.895	-	2.403.564.372	-
<b>Cộng</b>	<b>91.746.051.082</b>		<b>90.851.204.658</b>	<b>(3.080.455.296)</b>
			<b>Giá trị ghi sổ</b>	
			<b>31/12/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay			48.137.876.358	35.465.697.121
Phải trả người bán			42.246.080.513	31.344.814.186
Phải trả khác			10.632.117.274	10.726.574.657
<b>Cộng</b>			<b>101.016.074.145</b>	<b>77.537.085.964</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.08 và V.14). Tại thời điểm 31/12/2016 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>99.493.433.475</b>	<b>1.522.640.670</b>	<b>101.016.074.145</b>
Các khoản vay	46.615.235.688	1.522.640.670	48.137.876.358
Phải trả người bán	42.246.080.513	-	42.246.080.513
Phải trả khác	10.632.117.274	-	10.632.117.274
<b>Số đầu năm</b>	<b>75.325.842.390</b>	<b>2.211.243.574</b>	<b>77.537.085.964</b>
Các khoản vay	33.254.453.547	2.211.243.574	35.465.697.121
Phải trả người bán	31.344.814.186	-	31.344.814.186
Phải trả khác	10.726.574.657	-	10.726.574.657

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### 8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2015 theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2016 ngày 25 tháng 03 năm 2016 với tổng giá trị là 4.081.354.000 đồng như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2015	Năm 2015	Chênh lệch
	(Sau điều chỉnh)	(Trước điều chỉnh)	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.260.080.295	14.341.434.295	(4.081.354.000)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.349	3.283	(934)

#### 9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2016 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh